

大会名：ダンシングギャラクシー兵庫

競技会コード：151025

開催年月日：平成27年10月25日

会場：兵庫県立総合体育館

主催：JCF西部総局 兵庫支局

- 審査員
- 1 本間 崇元
 - 2 村上 勝彦
 - 3 平田 敬二
 - 4 恵納 幸子
 - 5 下山 正
 - 6 梶原 輝男
 - 7 三谷 ちづる
 - 8 山本 千恵子
 - 9 天野 京子

プロオープン ボールーム 5種目 出場：16組 種目：WTVFQ

【1次予選】

	1	2	3	5	7	8	9	得点	順位	判定
背番号	WTFQ									
1	WTFQ	28	1	CALL						
2	WTFQ	28	1	CALL						
3	WTFQ	28	1	CALL						
4T.Q	WTFQ	...Q	..F.	8	13	—
5	WTFQ	28	1	CALL						
6	WTFQT..	5	14	—
7	WTFQ	28	1	CALL						
8	W.F.	WTF.	WTFQ	WTFQ	WTFQ	17	12	CALL
25	WTFQ	WTFQ	WTFQ	WTF.	WTFQ	W..Q	WTFQ	25	11	CALL
26	WTFQ	WTFQ	WTFQ	WTFQ	WT.Q	WTFQ	WTFQ	27	9	CALL
27	WTFQ	28	1	CALL						
28	WTFQ	WTFQ	WTFQ	WTFQ	WTFQ	WTFQ	WT.Q	27	9	CALL
29	WTFQ	28	1	CALL						
30	0	16	—
31	WTFQ	28	1	CALL						
32QF.	..F.	3	15	—

【準決勝】

	1	2	3	5	7	8	9	得点	順位	判定
背番号	WTVFQ									
1	WTV.Q	WTVFQ	..V..	WT...	W..F.	WTVF.	W....	19	6	CALL
2	0	12	—
3	WTVFQ	35	1	CALL						
5	WTVFQ	35	1	CALL						
7T..Q	..V..	WTV.Q	7	8	—

8	WTVFQ	5	9	-
25F.....		1	11	-
26	WTVFQ	5	9	-
27	..VF. WTVF. W....	...FQ .T.F. WTVFQ	16	7	-
28	WTVFQ WTVFQ WTVFQ	WTVFQ WTVFQ WTVFQ WTVFQ	35	1	CALL
29	WTVFQ WTVFQ WTVFQ	WTVFQ WTVFQ WTVFQ	30	4	CALL
31	WT.FQQ	WTVFQ WTVFQ ..V.QQ .TVFQ	22	5	CALL

【決勝】

	1	2	3	5	7	8	9							
背番号	WTVFQ	W	T	V	F	Q	総合							
1	66666	55446	66666	66666	56666	56656	66666	6.0	6.0	6.0	6.0	6.0	6	
3	22222	22222	22222	22222	22222	22222	12221	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2	
5	44334	44555	33333	33333	34445	44333	33333	3.0	4.0	3.0	3.0	3.0	3	
28	11111	11111	11111	11111	11111	11111	21112	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1	
29	33443	33333	44444	44555	43334	33444	54444	4.0	3.0	4.0	4.0	4.0	4	
31	55555	66664	55555	55444	65553	65565	45555	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5	

【最終結果】

背番号	リーダー	パートナー	所属	成績	
1	池澤 大輔	長谷川 千洋	京都	決勝	6位
2	新木 稔	新木 美香	兵庫	準決	
3	中嶋 秀樹	中嶋 美喜	東京	決勝	2位
4	岡 成和	岡 由華	徳島	1次	
5	大村 隼	大村 素子	大阪	決勝	3位
6	藤原 稔久	後藤 美保	兵庫	1次	
7	岡本 直久	岡本 幸佳	高知	準決	
8	一条 まこと	芝田 美和子	富山	準決	
25	東 晋一	東 耀子	京都	準決	
26	加藤 義人	小林 維斗	東京	準決	
27	豊嶋 慶一	中里 絵梨子	大阪	準決	
28	三浦 大輔	三浦 美和子	東京	決勝	1位
29	杭田 智昭	杭田 宏美	広島	決勝	4位
30	大宮 淳二	三笹 静香	兵庫	1次	
31	喜多田 芳起	細田 千代	大阪	決勝	5位
32	小坂 誠介	小坂 千尋	岡山	1次	

プロライジング ホールーム T F 出場：18組 種目：T F

【1次予選】

	1	3	4	6	7	8	9			
背番号	TF	得点	順位	判定						
2	TF	14	1	CALL						
4	..	TF	..	TF	T.	..	TF	7	12	CALL
6	TF	14	1	CALL						
9	TF	14	1	CALL						
10	..	TF	TF	4	14	-
11	TF	14	1	CALL						
12	TF	TF	..	4	14	-

1 3	TF TF TF TF TF TF TF	14	1	CALL
1 4	0	17	-
1 8 T.	1	16	-
2 0	0	17	-
2 1	TF TF TF TF TF TF TF	14	1	CALL
2 2	TF .. TF T. .F TF TF	10	11	CALL
2 3	TF TF TF TF TF TF TF	14	1	CALL
2 4	TF TF TF .F TF T. TF	12	10	CALL
2 5	TF TF TF TF TF TF .F	13	9	CALL
3 0	TF TF .. .F ..	5	13	-
3 2	TF TF TF TF TF TF TF	14	1	CALL

【準決勝】

	1 3 4 6 7 8 9									
背番号	TF TF TF TF TF TF TF	得点	順位	判定						
2	TF .F TF TF TF TF TF	13	2	CALL						
4	.. TF .. .	2	10	-						
6	TF TF TF	6	6	CALL						
9	TF T. .. TF T.	6	6	CALL						
1 1	TF TF TF TF TF TF .F	13	2	CALL						
1 3	.. .F .F .. TF TF ..	6	6	CALL						
2 1	.. T. TF TF TF TF TF	11	4	CALL						
2 2	T. .. .	1	11	-						
2 3	TF TF TF TF TF TF TF	14	1	CALL						
2 4	0	12	-						
2 5	.F TF TF .. TF .. TF	9	5	CALL						
3 2 T. TF ..	3	9	-						

【決 勝】

	1 3 4 6 7 8 9									
背番号	TF TF TF TF TF TF TF	T	F	総合						
2	22 45 31 11 56 33 31	3.0	2.0	3						
6	55 88 88 55 78 56 87	8.0	8.0	8						
9	33 53 46 44 87 87 68	4.0	6.0	4						
1 1	44 36 23 33 11 22 22	2.0	3.0	2						
1 3	78 64 55 87 44 44 75	7.0	4.0	6						
2 1	87 77 64 66 23 65 14	5.0	5.0	5						
2 3	11 11 12 22 32 11 43	1.0	1.0	1						
2 5	66 22 77 78 65 78 56	6.0	7.0	7						

【最終結果】

背番号	リ－ダー	パートナー	所属	成績	
2	新木 稔	新木 美香	兵庫	決勝	3位
4	岡 成和	岡 由華	徳島	準決	
6	藤原 稔久	後藤 美保	兵庫	決勝	8位
9	山中 利通	山中 麻貴	兵庫	決勝	4位
1 0	伊藤 幹雄	伊藤 貞子	福井	1次	
1 1	奥野 功士	本田 和代	滋賀	決勝	2位
1 2	津々路 大介	津々路 恭子	京都	1次	
1 3	新屋敷 善史	山本 玲子	岡山	決勝	6位
1 4	田嶋 昭雄	田中 初代	兵庫	1次	

18	坂井 省仁	丹原 雅美	岡山	1次	
20	山本 淳夫	鈴木 未佳	高知	1次	
21	浪下 博主	金居 陽子	愛媛	決勝	5位
22	村上 拓久人	今西 千絵	京都	準決	
23	渡部 真之	渡部 倫子	兵庫	決勝	1位
24	鍵本 浩也	森谷 恵子	岡山	準決	
25	東 晋一	東 耀子	京都	決勝	7位
30	大宮 淳二	三笹 静香	兵庫	1次	
32	小坂 誠介	小坂 千尋	岡山	準決	

プロCD級 ホールム WT 出場：12組 種目：WT

【1次予選】

	3	4	5	6	7	得点	順位	判定
背番号	WT	WT	WT	WT	WT			
8	WT	WT	WT	WT	WT	10	1	CALL
12	WT	WT	WT	WT	WT	10	1	CALL
13	WT	WT	WT	WT	WT	10	1	CALL
14	WT	WT	WT	WT	WT	10	1	CALL
16	WT	WT	WT	WT	WT	10	1	CALL
18	WT	WT	WT	WT	WT	10	1	CALL
19	WT	WT	WT	WT	WT	10	1	CALL
20	WT	WT	WT	WT	WT	10	1	CALL
22	WT	WT	WT	WT	WT	10	1	CALL
24	WT	WT	WT	WT	WT	10	1	CALL
30	WT	WT	WT	WT	WT	10	1	CALL
32	WT	WT	WT	WT	WT	10	1	CALL

【準決勝】

	3	4	5	6	7	得点	順位	判定
背番号	WT	WT	WT	WT	WT			
8	WT	WT	WT	WT	WT	10	1	CALL
12	W.	1	9	-
13	WT	WT	WT	WT	WT	10	1	CALL
14	0	11	-
16	.T	1	9	-
18	..	WT	2	7	-
19	WT	..	2	7	-
20	0	11	-
22	.T	WT	WT	WT	WT	9	4	CALL
24	WT	WT	WT	..	WT	8	5	CALL
30	W.	..	WT	WT	WT	7	6	CALL
32	WT	WT	WT	WT	WT	10	1	CALL

【決勝】

	3	4	5	6	7	W	T	総合
背番号	WT	WT	WT	WT	WT			
8	24	22	31	12	22	2.0	2.0	2
13	11	33	23	21	11	1.0	1.0	1

2 2 53 55 42 65 54 5.0 4.0 4
 2 4 66 44 14 56 45 4.0 5.0 5
 3 0 45 66 66 43 66 6.0 6.0 6
 3 2 32 11 55 34 33 3.0 3.0 3

【最終結果】

背番号	リーダー	パートナー	所属	成績
8	一条 まこと	芝田 美和子	富山	決勝 2位
12	津々路 大介	津々路 恭子	京都	準決
13	新屋敷 善史	山本 玲子	岡山	決勝 1位
14	田嶋 昭雄	田中 初代	兵庫	準決
16	石原 昭彦	岡松 澄子	香川	準決
18	坂井 省仁	丹原 雅美	岡山	準決
19	山口 勝功	岩井 和江	兵庫	準決
20	山本 淳夫	鈴木 未佳	高知	準決
22	村上 拓久人	今西 千絵	京都	決勝 4位
24	鍵本 浩也	森谷 恵子	岡山	決勝 5位
30	大宮 淳二	三笹 静香	兵庫	決勝 6位
32	小坂 誠介	小坂 千尋	岡山	決勝 3位

プロマスターズ ホールム WT 出場：4組 種目：WT

【準決勝】

背番号	WT	WT	WT	WT	WT	WT	得点	順位	判定
14	WT	WT	WT	WT	WT	WT	10	1	CALL
16	WT	WT	WT	WT	WT	WT	10	1	CALL
18	WT	WT	WT	WT	WT	WT	10	1	CALL
20	WT	WT	WT	WT	WT	WT	10	1	CALL

【決勝】

背番号	WT	WT	WT	WT	WT	WT	W	T	総合
14	42	33	33	11	23		3.0	3.0	3
16	33	44	44	44	44		4.0	4.0	4
18	24	11	11	22	11		1.0	1.0	1
20	11	22	22	33	32		2.0	2.0	2

【最終結果】

背番号	リーダー	パートナー	所属	成績
14	田嶋 昭雄	田中 初代	兵庫	決勝 3位
16	石原 昭彦	岡松 澄子	香川	決勝 4位
18	坂井 省仁	丹原 雅美	岡山	決勝 1位
20	山本 淳夫	鈴木 未佳	高知	決勝 2位

プロオープン ラテン 5種目 出場：14組 種目：CSR PJ

【1次予選】

	1	2	3	4	6	8	9	得点	順位	判定
背番号	CSRP									
4 0	CSRP	28	1	CALL						
4 1	CSRP	28	1	CALL						
4 2	CSRP	28	1	CALL						
4 5	CSRP	28	1	CALL						
4 6	CSRP	28	1	CALL						
4 7	CSRP	28	1	CALL						
4 8	CSRP	28	1	CALL						
4 9	CSRP	28	1	CALL						
5 0	CSRP	28	1	CALL						
5 1	CSRP	28	1	CALL						
5 2	CSRP	28	1	CALL						
5 3	CSRP	28	1	CALL						
5 4	CSRP	28	1	CALL						
5 5	CSRP	28	1	CALL						

【準決勝】

	1	2	3	4	6	8	9	得点	順位	判定
背番号	CSRPJ	CSRPJ	CSRPJ	CSRPJ	CSRPJ	CSRPJ	CSRPJ			
4 0	...P.S.PJ	4	8	—
4 1	CSRPJ	CSRPJ	CSRP.	CSRPJ	CSRPJ	CSRPJ	CSRPJ	34	3	CALL
4 2	0	11	—
4 5	CSRPJ	CSRPJ	CSRPJ	CSRPJ	CSRPJ	CSRPJ	CSRPJ	35	1	CALL
4 6	CS...	CSRPJ	CSRPJ	CS... J	CSRPJ	CSRPJ	CSRPJ	30	4	CALL
4 7	0	11	—
4 8P.P.	2	9	—
4 9	..R.J	...PJ	CSRPJ	C..P.	C....	12	7	—
5 0	0	11	—
5 1R..R..	2	9	—
5 2	CSRPJ	CSRP.	CSR.J	CSRPJ	CSRPJ	CSRPJ	.S..J	30	4	CALL
5 3	CSRPJ	CSRPJ	CSRPJ	CSRPJ	CSRPJ	CSRPJ	CSRPJ	35	1	CALL
5 4	0	11	—
5 5	CSRPJ	CSR.J	C.RPJ	CSRPJ	.SR.J	CSRPJ	26	6	CALL

【決勝】

	1	2	3	4	6	8	9	C	S	R	P	J	総合
背番号	CSRPJ												
4 1	44444	33334	55555	33433	45444	44346	55556	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4
4 5	11111	11111	11111	11111	11111	21211	11111	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1
4 6	55555	45555	24444	44344	22333	33433	34333	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3
5 2	33333	66666	43333	65665	56666	56554	66665	5.0	6.0	6.0	6.0	5.0	6
5 3	22222	22222	32222	22222	33222	12122	22222	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2
5 5	66666	54443	66666	56556	64555	65665	43444	6.0	5.0	5.0	5.0	6.0	5

【最終結果】

背番号	リーダー	パートナー	所属	成績
4 0	山中 利通	山中 麻貴	兵庫	準決

4 1	奥野 功士	本田 和代	滋賀	決勝	4 位
4 2	新屋敷 善史	山本 玲子	岡山	準決	
4 5	渡部 真之	渡部 倫子	兵庫	決勝	1 位
4 6	加藤 義人	小林 維斗	東京	決勝	3 位
4 7	浪下 博主	金居 陽子	愛媛	準決	
4 8	鍵本 浩也	森谷 恵子	岡山	準決	
4 9	岡 真由	井関 奈津子	兵庫	準決	
5 0	鏡 陽司	大場 美和子	東京	準決	
5 1	小牟田 徹	小牟田 実華	福岡	準決	
5 2	松田 弘伺	松田 亜矢	京都	決勝	6 位
5 3	渡辺 一朗	清水 久美子	東京	決勝	2 位
5 4	小坂 誠介	小坂 千尋	岡山	準決	
5 5	武内 要	新川 樹音	長崎	決勝	5 位